PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 07 tháng 10 năm 2024

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,70			4,16	0,54	275.400	1.145.664	148.716	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,50			20,85	1,65	25.200	525.420	41.580	
3	Thịt gà ta	Kg	4,50			4,15	0,35	182.700	758.205	63.945	
4	Thit lợn mông	Kg	7,00			6,40	0,60	138.600	887.040	83.160	
5	Thịt lợn nạc	Kg	1,50			1,40	0,10	159.600	223.440	15.960	
6	Khoai tây	Kg	3,00			2,70	0,30	46.200	124.740	13.860	
7	Cà rốt	Kg	2,00			1,77	0,23	29.400	52.038	6.762	
8	Đậu phụ	Kg	2,30			2,13	0,17	35.200	74.976	5.984	
9	Cà chua	Kg	1,70			1,60	0,10	52.500	84.000	5.250	
10	Cải bắp	Kg	6,60			6,00	0,60	37.800	226.800	22.680	
11	Thit lợn mông	Kg	2,50			2,25	0,25	138.600	311.850	34.650	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	84.000	7.560	840	
13	Dầu đậu tương	Kg	1,80			1,63	0,17	72.600	118.338	12.342	
14	Bột canh	Kg	0,72			0,70	0,02	28.600	20.020	572	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	33.000	5.940	660	
16	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	84.000	7.560	840	
17	Dưa hấu	Kg	19,50			17,20	2,30	37.800	650.160	86.940	
18	Miến dong	Kg	6,20			6,20		74.800	463.760		
19	Xương sườn thăn	Kg	4,50			4,50		186.900	841.050		
20	Nấm hương khô	Kg	0,10			0,10		315.000	31.500		
21	Hạt sen khô	Kg	0,50				0,50	203.700		101.850	
22	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,50				0,50	60.900		30.450	
23	Đường kính	Kg	0,50				0,50	29.400		14.700	
24	Bột sắn dây	Kg	0,30				0,30	171.600		51.480	
25	Cốt dừa	Kg	0,40				0,40	99.000		39.600	
	Cộng								**6.560.061**	**782.821**	
	Tổng cộng								**7.342.882**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
	Phùng Thị Liêm	Phùng Thị Nga	

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 08/10/2024 06:53:01
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

TÀI LIỆU ĐÃ KÝ

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 07 tháng 10 năm 2024

*** Tổng số suất ăn: 319** **- 3 tuổi: 59** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 285 **- 4 tuổi: 112** **+ Nhà trẻ: 34** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 114 **- Cơm thường: 34**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	4,16	0,54	4,16	0,54	1.123,2	145,8			1.081,6	140,4			1.580,8	205,2	20.550,4	2.667,6
2	Gạo tẻ máy	20,85	1,65	20,85	1,65			1.647,2	130,4			208,5	16,5	15.825,2	1.252,4	71.724,0	5.676,0
3	Thịt gà ta	4,15	0,35	1,99	0,17	404,4	34,1			261,0	22,0					3.964,1	334,3
4	Thit lợn mông	6,40	0,60	6,27	0,59	1.411,2	132,3			2.339,5	219,3					24.711,7	2.316,7
5	Thịt lợn nạc	1,40	0,10	1,37	0,10	260,7	18,6			96,0	6,9					1.907,1	136,2
6	Khoai tây	2,70	0,30	2,35	0,26			47,0	5,2			2,3	0,3	490,9	54,5	2.184,6	242,7
7	Cà rốt	1,77	0,23	1,58	0,21			23,8	3,1			3,2	0,4	123,6	16,1	617,8	80,3
8	Đậu phụ	2,13	0,17	2,13	0,17			232,2	18,5			115,0	9,2	14,9	1,2	2.023,5	161,5
9	Cà chua	1,60	0,10	1,52	0,10			9,1	0,6			3,0	0,2	60,8	3,8	304,0	19,0
10	Cải bắp	6,00	0,60	5,40	0,54			97,2	9,7			5,4	0,5	286,2	28,6	1.566,0	156,6
11	Thit lợn mông	2,25	0,25	2,21	0,25	496,1	55,1			822,5	91,4					8.687,7	965,3
12	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,1	0,3	15,8	1,8
13	Dầu đậu tương	1,63	0,17	1,63	0,17							1.630,0	170,0			14.670,0	1.530,0
14	Bột canh	0,70	0,02	0,70	0,02												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
17	Dưa hấu	17,20	2,30	8,94	1,20			107,3	14,4			17,9	2,4	205,7	27,5	1.431,0	191,4
18	Miến dong	6,20		6,20				489,8				49,6		5.840,4		21.328,0	
19	Xương sườn thăn	4,50		1,94		346,4				247,7						3.618,5	
20	Nấm hương khô	0,10		0,09				32,4				3,6		21,2		246,6	
21	Hạt sen khô		0,50		0,50				100,0				12,0		290,0		1.670,0
22	Đậu xanh (hạt)		0,50		0,49				114,7				11,8		260,2		1.607,2
23	Đường kính		0,50		0,50										496,5		1.985,0
24	Bột sắn dây		0,30		0,30				2,1						252,9		1.020,0
25	Cốt dừa		0,40		0,32										19,8		1.177,6
	Cộng					**4.051,1**	**387,0**	**2.687,7**	**398,8**	**4.848,2**	**480,0**	**2.038,8**	**223,3**	**24.462,2**	**2.910,1**	**179.631,5**	**21.948,2**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**14,2**	**11,4**	**9,4**	**11,7**	**17,0**	**14,1**	**7,2**	**6,6**	**85,8**	**85,6**	**630,3**	**645,5**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	7.337.000 đ
- Hôm trước mang sang:	-388
- Đã chi:	7.342.882 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	5.882 đ
- Luỹ kế:	-6.270

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm , thịt gà nấu củ quả
- Canh bắp cải nấu thịt/Dưa hấu tráng

*** Bữa chiều:** - MG: Miến sườn
- NT: Chè thập cẩm

***Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shizu